

Đơn vị : Văn Phòng Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn

Mã số thuế : 0301120371

Địa chỉ : 136 Hàm Nghi - P.Bến Thành - Quận I - TP Hồ Chí Minh

Tel :

FAX :

*Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính*

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 Năm 2020

Nơi nhận :

Ngày gửi :

Ngày nhận :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2020

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN (1)	mã số (2)	tmtc (3)	Số cuối quý (4)	Số đầu năm (5)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		271.647.421.207	443.603.764.849
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110	VI.01	44.163.504.954	216.548.704.755
1. Tiền	111		44.163.504.954	76.548.704.755
2. Các khoản tương đương tiền	112			140.000.000.000
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	VI.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		143.367.037.662	147.535.722.764
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	19.637.368.789	19.493.183.820
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.012.566.100	7.684.330.300
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (n13611,n13681,n33611)	133	VI.04.a	95.867.894.009	105.214.397.196
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn	136	VI.04.a	20.421.020.573	15.851.082.848
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(4.571.811.809)	(707.271.400)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. HÀNG TỒN KHO	140			
1. Hàng tồn kho	141	VI.05		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		84.116.878.591	79.519.337.330
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	1.153.657.097	728.440.196
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		80.504.640.639	76.332.316.279
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.458.580.855	2.458.580.855
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B- TÀI SẢN DÀI HẠN(200)=210+220+230+240+250+260	200		1.207.851.989.216	1.238.507.298.026
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		1.200.863.509.870	1.231.089.978.910
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		1.195.118.979.104	1.225.009.689.146
4. Phải thu nội bộ dài hạn (13682)	214		5.644.530.766	5.980.289.764
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b	100.000.000	100.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220	VI.09	1.590.858.395	1.780.589.636
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.590.858.395	1.780.589.636
- Nguyên giá	222		9.863.569.085	13.007.938.651
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(8.272.710.690)	(11.227.349.015)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228		386.400.000	386.400.000

NGUỒN VỐN	mã số	tmtc	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(386.400.000)	(386.400.000)
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230	VI.12	1.449.093.716	1.556.093.240
- Nguyên giá	231		6.650.965.152	6.650.965.152
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(5.201.871.436)	(5.094.871.912)
IV. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN	240	VI.08	2.495.328.185	2.495.328.185
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí XD CB dở dang	242	VI.08.b	2.495.328.185	2.495.328.185
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn(*)	255			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		1.453.199.050	1.585.308.055
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	1.453.199.050	1.585.308.055
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		1.479.499.410.423	1.682.111.062.875
NGUỒN VỐN	mã số	tmtc	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C- NỢ PHẢI TRẢ(300=310+320)	300		1.028.480.837.775	1.213.936.331.837
I. NỢ NGẮN HẠN	310		470.121.648.568	666.598.142.630
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	308.175.294.401	346.707.117.361
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.346.270.134	4.058.856.534
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.998.018.436	7.599.537.451
4. Phải trả người lao động (tg334)	314	VI.19.a	1.856.835.216	6.236.281.432
5. Chi phí phải trả ngắn hạn (3351)	315	VI.18.a	12.088.769.717	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn (c13681,c33611)	316	VI.19.a	5.739.663.040	13.563.233.283
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a	1.917.624.000	193.585.137.000
9. Phải trả ngắn hạn khác (c13881,c33881)	319	VI.19.a	16.338.466.711	16.187.272.656
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15.a	118.648.080.000	78.648.080.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.626.913	12.626.913
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. NỢ DÀI HẠN	330		558.359.189.207	547.338.189.207
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16.b	46.690.158.221	46.690.158.221
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh (33612)	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b	2.195.500.000	2.424.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15.b	509.473.530.986	498.223.530.986
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.20.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

NGUỒN VỐN	mã số	tmtc	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+420)	400		451.018.572.648	468.174.731.038
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	VI.25	451.018.572.648	468.174.731.038
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		503.100.000.000	503.100.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		503.100.000.000	503.100.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25.e	1.606.543.514	1.606.543.514
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25.e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25.e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(53.687.970.866)	(36.531.812.476)
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(36.531.812.476)	(51.136.489.668)
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(17.156.158.390)	14.604.677.192
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		1.479.499.410.423	1.682.111.062.875

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Bùi Thị Thuý Quỳnh

Kiều Văn Chung

Đào Anh Tuấn

Bùi Thị Thuý Quỳnh

Kiều Văn Chung

Đào Anh Tuấn

- Số chứng chỉ hành nghề:

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Ghi chú: Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.

Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Đối với DN có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm ghi" "01.01.X"

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TH

Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	mã số	T.mình TC	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	433.151.251.905	536.450.769.712	433.151.251.905	536.450.769.712
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	7.213.000		7.213.000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		433.144.038.905	536.450.769.712	433.144.038.905	536.450.769.712
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	416.222.251.362	500.658.528.241	416.222.251.362	500.658.528.241
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.921.787.543	35.792.241.471	16.921.787.543	35.792.241.471
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	271.394.155	33.998.422	271.394.155	33.998.422
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	12.826.603.389	9.444.992.911	12.826.603.389	9.444.992.911
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.826.603.389	9.444.992.911	12.826.603.389	9.444.992.911
8. Chi phí bán hàng	24	VII.08.b	19.126.665.426	25.039.159.720	19.126.665.426	25.039.159.720
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.08.a	12.510.384.711	9.337.562.705	12.510.384.711	9.337.562.705
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		-27.270.471.828	-7.995.475.443	-27.270.471.828	-7.995.475.443
11. Thu nhập khác	31	VII.06	10.162.247.162	9.856.916.028	10.162.247.162	9.856.916.028
12. Chi phí khác	32	VII.07	47.933.724	467.378.028	47.933.724	467.378.028
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		10.114.313.438	9.389.538.000	10.114.313.438	9.389.538.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-17.156.158.390	1.394.062.557	-17.156.158.390	1.394.062.557
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10		278.812.511		278.812.511
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		-17.156.158.390	1.115.250.046	-17.156.158.390	1.115.250.046
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Bùi Thị Thuý Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

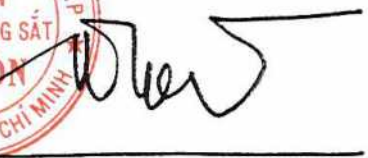


Kiều Văn Chung

Lập, ngày 28 tháng 4 năm 2020

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đào Anh Tuấn

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần.

Chi phí loại ra khi tính thuế

<u>Lợi nhuận tính thuế</u>	-17.156.158.390	1.394.062.557	-17.156.158.390	1.394.062.557
----------------------------	-----------------	---------------	-----------------	---------------

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	mã thuyết số	minh	Kỳ này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I/ LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KD						
1. Tiền thu từ bán hàng, c/c dịch vụ & DT khác	01		124.468.107.529	214.712.056.088	124.468.107.529	214.712.056.088
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá & dịch vụ	02		(186.965.087.729)	(11.588.770.869)	(186.965.087.729)	(11.588.770.869)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.856.545.830)	(9.912.147.494)	(8.856.545.830)	(9.912.147.494)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(10.167.093.231)	(9.444.992.911)	(10.167.093.231)	(9.444.992.911)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05					
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		31.836.585.177	9.355.734.452	31.836.585.177	9.355.734.452
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(173.724.273.845)	(236.516.758.238)	(173.724.273.845)	(236.516.758.238)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX KD	20		(223.408.307.929)	(43.394.878.972)	(223.408.307.929)	(43.394.878.972)
II/ LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG Đ.TƯ						
1. Tiền chi để mua sắm, XDTSCĐ & các TS d.hạn khác	21		(500.000.000)	(67.807.059.837)	(500.000.000)	(67.807.059.837)
2. Tiền thu từ th/lý, nh.bán TSCĐ & các TS d.hạn khác	22					
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ của đơn vị khác	23					
4. Tiền t.hồi cho vay, bán lại các c.cụ nợ của ĐV khác	24					
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức & lợi nhuận được chia	27		273.108.128	33.998.422	273.108.128	33.998.422
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(226.891.872)	(67.773.061.415)	(226.891.872)	(67.773.061.415)
III/ LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ TÀI CHÍNH						
1. Tiền thu từ ph.hành CP, nhận vốn góp của chủ s.hữu	31					
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33		91.250.000.000	116.039.512.849	91.250.000.000	116.039.512.849
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(40.000.000.000)	(52.954.700.000)	(40.000.000.000)	(52.954.700.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		51.250.000.000	63.084.812.849	51.250.000.000	63.084.812.849
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(172.385.199.801)	(48.083.127.538)	(172.385.199.801)	(48.083.127.538)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		216.548.704.755	129.647.306.305	216.548.704.755	129.647.306.305
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ng.tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	44.163.504.954	81.564.178.767	44.163.504.954	81.564.178.767

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Bùi Thị Thuý Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



Kiều Văn Chung



Đào Anh Tuấn

Ghi chú: Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn : Công ty CP vốn nhà nước chiếm chi phối

Công ty CP Vận tải Đường sắt Sài Gòn chuyển từ Công ty TNHH MTV theo "Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301120371" do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch & đầu tư TPHCM cấp; Đăng ký thay đổi lần 7 ngày 10/8/2017; ĐK lần đầu ngày

Địa chỉ trụ sở chính: 136 Hàm Nghi - Phường Bến Thành- Quận I - TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ: 503.100.000.000 đồng.

2- Lĩnh vực kinh doanh : Vận tải - Dịch vụ

3- Ngành nghề kinh doanh : Vận tải - Dịch vụ

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6- Cấu trúc doanh nghiệp.

- Danh sách các công ty con;

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: so sánh được

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam đồng

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo TT200/2014/TT-BTC

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Đơn vị chúng tôi cam kết và tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: tỷ giá thực tế của ngân hàng tại thời điểm phát sinh

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền : Theo phương pháp giá gốc

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Sử dụng tỷ giá thực tế của ngân hàng

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính :

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo giá bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Theo số chênh lệch giữa giá có thể thực hiện được và giá trị trên sổ sách

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính: Theo nguyên tắc giá phí
- Phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính: Theo đường thẳng
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : Theo Chuẩn mực số 05 "Bất động sản đầu tư"
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao BĐS đầu tư : Theo đường thẳng, thời gian khấu hao theo khung của Nhà nước.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

- Chi phí TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.
- Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước : Theo nguyên tắc kỳ sản xuất
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : theo kỳ sản xuất

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Dựa và những bằng chứng chắc chắn phát sinh của các khoản chi phí này.

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Theo chuẩn mực số 16 " Chi phí đi vay"
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ :

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Dựa và những bằng chứng chắc chắn phát sinh của các khoản chi phí này.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Dựa và những bằng chứng chắc chắn phát sinh của các khoản chi phí này.

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần: Là giá thực tế phát hành trừ đi mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ
- Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi:
- Vốn khác của chủ sở hữu: Là giá trị hợp lý của các tài sản được biểu, cho,... trừ

các chi phí liên quan khi tiếp nhận (thuế, chi phí...)

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Theo quy định của Nhà nước
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Theo chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc do đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có nguồn gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng : theo chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu cung cấp dịch vụ : theo chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu hoạt động tài chính : theo chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu hợp đồng xây dựng : Khi Biên bản quyết toán được duyệt.
- Thu nhập khác: theo chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính : Là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng.

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn

- Chi phí TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành
- Chi phí TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.
Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác :

Theo chế độ kế toán Việt Nam.

V - Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

- 1- Tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn
- 2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả: theo giá trị có thể thu hồi
- 3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng: bù đắp tổn thất
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản:
 - Chênh lệch tỷ giá:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- (111) Tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	375.965.594	35.321.756
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43.721.995.360	75.261.424.777
- Tiền đang chuyển	65.544.000	1.251.958.222
- Các khoản tương đương tiền		140.000.000.000
Cộng	44.163.504.954	216.548.704.755
02- (120) Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Chứng khoán kinh doanh		
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại)		
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại)		
- Các khoản đầu tư khác		
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
b1) Ngắn hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
b2) Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Trái phiếu		
- Các khoản đầu tư khác		
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)		
- Đầu tư vào công ty con		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		
- Đầu tư vào đơn vị khác		
03- Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) (131) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chi tiết từng đối tượng)		
- Ban Quản lý dự án Đường Sắt KV3	31.570.000	32.722.791
- Công ty TNHH du lịch Bãi Dài	76.043.000	76.043.000
- Trạm VT Đường sắt Yên Viên	3.575.000	37.290.000
- Sài Gòn	402.164.200	193.868.000
- Ga Tháp Chàm	103.100.100	161.166.000
- Ga Nha Trang	441.069.400	538.782.200
- Ga Diêu Trì	199.389.800	83.443.000
- Ga Đà Nẵng	542.453.000	852.900.800
- Trạm VT Đường sắt Sài Gòn	613.000	
- Trạm VT Đường sắt Giáp Bát	1.793.260.700	3.731.749.700
- Quy Nhơn	10.483.000	43.586.000
- Bồng Sơn	1.885.000	11.744.000
- Đức Phổ	112.779.400	8.581.000
- Quảng Ngãi	21.820.000	115.264.000
- Ngã Ba	12.883.000	5.450.000
- Cây Cày	10.956.000	53.430.000
- Ninh Hòa	628.530.200	578.140.400

- Hòa Huỳnh	15.318.600	12.573.000
- Già	13.889.000	19.903.000
- Phú Hiệp		2.741.000
- Tuy Hòa	31.586.000	215.896.000
- La Hai	788.000	1.572.000
- Núi Thành	248.179.900	6.031.000
- Tam Kỳ	5.805.000	29.317.000
- Phú Cang	2.073.000	9.771.000
- Trà Kiệu		13.449.000
- Biên Hòa	41.448.000	150.812.000
- Hồ Nai	375.861.050	233.494.050
- Sông Mao	12.284.800	26.673.200
- Đà Lạt		51.723.000
- Long Khánh	73.764.000	84.559.000
- Suối Kiệt	3.000.000	7.398.000
- Bình Thuận	14.583.000	24.250.000
- Phan Thiết		66.101.000
- Cà Rom	293.623.000	649.170.500
- Công ty Vận chuyển và Kho vận Bưu điện - TCT Bưu điện Việt Nam	9.680.000	10.230.000
- Công ty CP Đường sắt Đông Dương	2.724.859.808	2.724.859.808
- Công ty CP dịch vụ Sài Gòn Ô Tô	163.281.250	
- Công ty TNHH Quảng cáo Truyền Thông SEN	1.393.052.871	1.165.730.871
- Công ty cổ phần du lịch Việt Nam Hà Nội	395.010	
- Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sóng Thần	2.312.544.800	2.448.922.100
- CN VT Đường sắt Miền Bắc (dịch vụ VC)	7.508.776.900	5.013.846.400
Cộng	19.637.368.789	19.493.183.820

b) (211) Phải thu của khách hàng dài hạn (chi tiết từng đối tượng)

Cộng

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

04- Phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá;		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		
- Phải thu người lao động (136);	508.630.148	136.899.421
- Ký cược, ký quỹ;		
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác (136)	19.912.390.425	15.714.183.427
Cộng	20.421.020.573	15.851.082.848
b) Dài hạn		
- Phải thu về cổ phần hoá;		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		
- Phải thu người lao động;		
- Ký cược, ký quỹ;	100.000.000	100.000.000
- Các khoản chi hộ;		
- Phải thu khác (216)		
Cộng	100.000.000	100.000.000

05- (139) Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu) Số cuối kỳ Số đầu năm

a) Tiền;

b) Hàng tồn kho;

c) TSCĐ;

d) Tài sản khác.

06- Nợ xấu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn t/t hoặc khó có khả năng thu hồi (chi tiết)		
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng ko được ghi nhận doanh thu		
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.		

07- (141) Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng đang đi trên đường;		
- Nguyên liệu, vật liệu;		
- Công cụ, dụng cụ;		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;		
- Thành phẩm;		
- Hàng hoá;		
- Hàng gửi bán;		
- Hàng hoá kho bảo thuế;		
Cộng		

08- (240) Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) (241) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn (chi tiết từng loại- nêu lý do)		
b) (242) Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết các công trình)		
- Mua sắm;		
- CTHH bàn giao - Lò xo Cao su TTCK TC	2.314.728.639	2.314.728.639
- Xây dựng cơ bản;		
- CTHH bàn giao, xây dựng kho HH An Bình	180.599.546	180.599.546
- Sửa chữa lớn TSCĐ.		
Cộng	2.495.328.185	2.495.328.185

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ QL	TSCĐ khác	TỔNG CỘNG
I - Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	3.143.127.482	1.950.638.831	4.442.017.271	3.472.155.067		13.007.938.651
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		-401.222.590		-2.743.146.976		-3.144.369.566
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	3.143.127.482	1.549.416.241	4.442.017.271	729.008.091		9.863.569.085
II - Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.900.146.958	794.102.254	4.094.163.815	3.438.935.988		11.227.349.015
Khấu hao trong năm	29.157.666	55.224.177	91.096.009	14.253.389		189.731.241
Tăng khác						
Chuyển sang BĐS đầu tư						
Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác		-401.222.590		-2.743.146.976		-3.144.369.566
Số dư cuối kỳ	2.929.304.624	448.103.841	4.185.259.824	710.042.401		8.272.710.690
III - Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	242.980.524	1.156.536.577	347.853.456	33.219.079		1.780.589.636
- Tại ngày cuối kỳ	213.822.858	1.101.312.400	256.757.447	18.965.690		1.590.858.395

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

4.095.199.845

* Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý :

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép GP ch/nhượng	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm					386.400.000			386.400.000
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					386.400.000			386.400.000
II - Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					386.400.000			386.400.000
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ					386.400.000			386.400.000
III - Giá trị còn lại TSCĐ VH								
Tại ngày đầu năm								
Tại ngày cuối kỳ								

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

386.400.000

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 "TSCĐ vô hình"

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ QL	TSCĐ khác	TỔNG CỘNG
I - Nguyên giá BĐS đầu tư						
Số dư đầu năm	6.650.965.152					6.650.965.152
K.chuyển từ TSCĐ trong năm						
Tăng khác						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	6.650.965.152					6.650.965.152
II - Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	5.094.871.912					5.094.871.912
Khấu hao trong năm	106.999.524					106.999.524
Kết chuyển từ TSCĐ						
Tăng khác						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	5.201.871.436					5.201.871.436
III - Giá trị còn lại của BĐS đầu tư						
Tại ngày đầu năm	1.556.093.240					1.556.093.240
Tại ngày cuối kỳ	1.449.093.716					1.449.093.716

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

- Nguyên giá BĐSĐT cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê :

298.126.078

- Các thuyết minh số liệu và giải thích khác về BĐSĐT :

13- Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) (151) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Bảo hiểm toa xe cũ (HĐ vay Agribank)	10.987.502	21.975.002
- Bảo hiểm 50 toa xe Mc đóng mới năm 2018	42.586.108	58.555.898
- Bảo hiểm 30 toa xe đóng mới 2016	173.115.878	247.308.398
- Bảo hiểm 30 toa xe đóng mới 2017	258.108.632	
- Bảo hiểm 15 toa xe đóng mới xe đợt 1 (2018-2020)		41.680.727
- Bảo hiểm 15 toa xe đóng mới xe đợt 2 (2018-2020)	80.931.114	121.396.671
- Bảo hiểm trách nhiệm công cộng	316.636.363	
- Giấy in nhiệt	61.060.000	15.620.000
- Phân bổ thẻ buộc hàng	6.000.000	7.200.000
- Phân bổ Phiếu mua vé giảm giá	3.100.000	3.100.000
- Phân bổ hóa đơn GTGT	7.090.000	7.090.000
- Viên niêm phong toa xe	44.400.000	44.400.000
- Vé tàu	135.841.500	144.513.500
- Túi hồ sơ hàng hóa	13.800.000	15.600.000
- Chi phí đi vay;		
Cộng	1.153.657.097	728.440.196
b) (261) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)		
- Chi phí trả trước dài hạn (Nhà 831 Trường Chinh)	1.453.199.050	1.585.308.055
Cộng	1.453.199.050	1.585.308.055
14- Tài sản khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		
15- Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) (320) Vay ngắn hạn	118.648.080.000	78.648.080.000
b) (338) Vay dài hạn	509.473.530.986	498.223.530.986
Cộng	628.121.610.986	576.871.610.986
c) Các khoản nợ thuê tài chính		
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán		
- Vay;		
- Nợ thuê tài chính;		
- Lý do chưa thanh toán;		
Cộng		
đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan		
16- Phải trả người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) (311) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chi tiết từng đối tượng)		
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	306.327.324.813	332.540.991.157
- TT Bảo vệ quyền tác giả âm nhạc Việt Nam		27.500.000
- Công ty TNHH MTV XD SX TM DV Thái Huy	26.715.370	26.715.370
- Công ty TNHH TM SX Gỗ Hùng Cường	2.712.000	2.712.000
- Công ty Bảo hiểm Bưu điện Âu Lạc		70.267.077

- Công ty CP đầu giá Việt Nam		25.830.362
- Công ty TNHH Tư vấn kỹ thuật Cơ điện MEP	3.000.000	3.000.000
- Công ty TNHH TMDV Kỹ thuật Lê Phạm		20.155.300
- Công ty TNHH XD và Môi trường Phát Tài	5.314.925	5.314.925
- CÔNG TY TNHH BAOLAU	61.003.320	32.008.602
- HKD Nguyễn Thị Tâm		462.014.460
- Công ty TNHH Đại Thịnh Phát Việt Nam	550.000.000	
- Công ty TNHH MTV TMDV Mai Anh Thư	8.683.000	8.683.000
- Cty TNHH TMDV Công Nghệ số Mạnh Thiên		109.231.100
- Công ty CP xe lửa Dĩ An		6.941.857.176
- Công ty TNHH Kiểm toán BDO	220.000.000	200.000.000
- Công ty TNHH giao nhận VT XNK Viễn Đông	17.500.000	17.500.000
- Công ty Cổ phần Xe lửa Gia Lâm		4.627.904.784
- DNTN TMDV SX Thanh Loan	4.000.000	4.000.000
- Công ty TNHH TVXD TMDV Nhật Quang Minh	70.561.460	70.561.460
- CN Công ty TNHH kiểm toán Nam Việt		315.000.000
- Công ty TNHH XD & LỄ TBỊ PCCC Khánh Hòa	20.460.000	20.460.000
- CN Tổng Công ty dịch vụ Viễn Thông VNPT	396.848.760	396.848.760
- Công ty Công nghệ mới	42.581.670	42.581.670
- Chi nhánh khai thác Đường sắt Sài Gòn	349.776.163	659.619.478
- Công ty Cổ phần Phần Mềm Thăng Long	51.256.920	76.360.680
- XN Đầu Máy Sài Gòn	17.556.000	
Cộng	308.175.294.401	346.707.117.361
b) (331) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết từng đối tượng)		
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	46.690.158.221	46.690.158.221
Cộng	46.690.158.221	46.690.158.221
c) Số quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng quá hạn		
d) Phải trả người bán là các bên liên quan		
- Chi tiết từng đối tượng liên quan		

TỔNG HỢP NGHĨA VỤ NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC - TH

Quý 1 năm 2020

Đơn vị tính : đồng

TK	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ				CUỐI KỲ	
			SỐ PHẢI THU	SỐ PHẢI NỘP	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	ĐÃ HOÀN	K.TRỪ TẠI CTY	SỐ PHẢI THU	SỐ PHẢI NỘP
(a)	(b)	(c)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
33311	Thuế GTGT		76.332.316.279		-4.172.324.360				80.504.640.639	
3334	Thuế TNDN		1.985.547.388						1.985.547.388	
3335	Thuế TNCN		473.033.467						473.033.467	
3337	Thuế nhà đất				18.567.881	18.567.881				
33381	Thuế môi trường									
33382	Thuế môn bài				7.000.000	7.000.000				
33383	Thuế khác									
3339	Phải nộp khác			7.599.537.451	33.240.328.996	37.841.848.011				2.998.018.436
	TỔNG CỘNG		78.790.897.134	7.599.537.451	29.093.572.517	37.867.415.892			82.963.221.494	2.998.018.436

18- Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) (315) Ngắn hạn	12.088.769.717	
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí điều hàng GTVT		
- Lãi tiền vay phải trả	2.659.510.158	
- Chi phí sửa chữa nhỏ toa xe	7.095.891.412	
- Các khoản trích trước khác		
b) (333) Dài hạn		
- Lãi tiền vay phải trả		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng		
19- Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	39.357.330	41.017.966
- Bảo hiểm xã hội;		
- Bảo hiểm y tế;		
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (319)	16.299.109.381	16.146.254.690
Cộng	16.338.466.711	16.187.272.656
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn;	2.195.500.000	2.424.500.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (337)		
Cộng	2.195.500.000	2.424.500.000
c) Số nợ quá hạn chưa t/toán (chi tiết từng kh.mục, lý do chưa t/t nợ quá hạn)		
20- Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) (318) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;	1.917.624.000	193.585.137.000
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng	1.917.624.000	193.585.137.000
b) (336) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

23- Dự phòng phải trả

Số cuối kỳ

Số đầu năm

a) (321) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) (342) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Số cuối kỳ

Số đầu năm

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	C/lệch đánh giá lại tài sản	C/lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm trước	503.100.000.000						1.606.543.514	-904.798.812		503.801.744.702
- Tăng vốn trong năm trước										
- Lãi trong năm trước								1.115.250.046		1.115.250.046
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong năm trước										
- Lỗ trong năm trước										
- Giảm khác										
Số dư cuối kỳ năm trước	503.100.000.000						1.606.543.514	210.451.234		504.916.994.748
Số dư đầu năm nay	503.100.000.000						1.606.543.514	-36.531.812.476		468.174.731.038
- Tăng vốn trong năm nay										
- Lãi trong năm nay										
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong năm nay										
- Lỗ trong năm nay								-17.156.158.390		-17.156.158.390
- Giảm khác										
Số dư cuối kỳ năm nay	503.100.000.000						1.606.543.514	-53.687.970.866		451.018.572.648

b - Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của Tổng công ty ĐSVN	394.647.080.000	394.647.080.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	108.452.920.000	108.452.920.000
Cộng	503.100.000.000	503.100.000.000

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	394.647.080.000	394.647.080.000
- Thặng dư vốn cổ phần		
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		
- Vốn góp của các đối tượng khác	108.452.920.000	108.452.920.000
Cộng	503.100.000.000	503.100.000.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	503.100.000.000	503.100.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	503.100.000.000	503.100.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- (418) Quỹ đầu tư phát triển;	1.606.543.514	1.606.543.514
- (419) Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- (420) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..)		
27- Chênh lệch tỷ giá	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
28- Nguồn kinh phí	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29- Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TS không huỷ ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Từ 1 năm đến 50 năm;		
- Trên 5 năm;		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
01- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hoá		
- Doanh thu bán thành phẩm	178.282.653	257.191.643
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	432.972.969.252	536.193.578.069
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC		
Cộng	433.151.251.905	536.450.769.712
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, DN phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
02- Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	7.213.000	
- Hàng bán bị trả lại		
03- Giá vốn hàng bán	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	171.314.770	240.031.699
Trong đó : Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục;		
+ Thời gian chi phí và dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	416.050.936.592	500.418.496.542
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	416.222.251.362	500.658.528.241
04- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	271.394.155	33.998.422
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		

- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	271.394.155	33.998.422
05- Chi phí tài chính	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Lãi tiền vay;	12.826.603.389	9.444.992.911
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	12.826.603.389	9.444.992.911
06- Thu nhập khác	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được (phí trả vé);	9.121.489.000	8.854.409.000
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	1.040.758.162	1.002.507.028
Cộng	10.162.247.162	9.856.916.028
07- Chi phí khác	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	47.933.724	467.378.028
- Chi phí loại ra khi tính thuế TNDN		
Cộng	47.933.724	467.378.028
08- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	12.510.384.711	9.337.562.705
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	19.126.665.426	25.039.159.720
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hoá;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
09- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	46.834.395.230	66.641.488.593
- Chi phí nhiên liệu	13.273.649.450	18.461.124.729
- Chi phí nhân công;	57.546.324.153	66.547.586.930
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	30.434.000.959	35.044.643.792
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	252.068.592.545	278.759.272.917
- Chi phí khác bằng tiền.	47.702.339.162	69.581.133.705
Cộng (03+08a+08b)	447.859.301.499	535.035.250.666
10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		278.812.511

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành của năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành		278.812.511
11- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
2 - Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
- Tiền...		
3 - Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.		
3 - Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
- Tiền trả nợ cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.		

IX- Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3 - Thông tin về các bên liên quan :

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác :

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Thuý Quỳnh

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Kiều Văn Chung

Lập, ngày 27 tháng 4 năm 2020



GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đào Anh Tuấn

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu
- (2) Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết.
- (3) Doanh nghiệp được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.

